Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 25-11-2026 15:13:50 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 108 **Ngày 20 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17-11-2026 Quyết định số 146/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định phân cấp quản lý và thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 3

17-11-2026 Quyết định số 147/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 10

17-11-2026 Quyết định số 148/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 28

17-11-2026 Quyết định số 149/2026/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 34

17-11-2026 Quyết định số 150/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy 37

trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 146/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý và thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 949/TTr-SNNMT ngày 29/9/2026; Công văn số 11572/SNNMT-CCTLPCTT ngày 21/10/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý và thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý và thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban

nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk; Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý và thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; giao khai thác công trình thủy lợi theo phân cấp; điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý công trình thủy lợi không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là UBND cấp xã); các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân cấp quản lý, giao khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh (viết tắt là UBND tỉnh) quản lý các công trình thủy lợi, bao gồm:

a) Công trình thủy lợi theo danh mục công trình đã giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk (viết tắt là Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thủy nông Đồng Cam (viết tắt là Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam) khai thác theo quy định của pháp luật.

b) Công trình thủy lợi lớn và vừa, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 xã, phường trở lên không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này giao cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk hoặc Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam khai thác theo quy định của

pháp luật.

2. Phân cấp cho UBND cấp xã quản lý các công trình thủy lợi, bao gồm:

a) Công trình thủy lợi theo danh mục công trình đã phân cấp trước đây.

b) Công trình thủy lợi nhỏ trên địa bàn không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và khoản 1 Điều này, trong đó có công trình đê, kè, bờ bao thủy lợi.

3. UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh mục công trình cụ thể theo phân công, phân cấp tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi Quyết định này có hiệu lực thi hành. Trong quá trình thực hiện, trường hợp danh mục công trình thủy lợi theo phân cấp tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cần thiết sửa đổi, điều chuyển hoặc bổ sung công trình mới, UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình để quản lý cho phù hợp với điều kiện thực tế, đúng quy định pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi; trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi

1. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định tại Điều 21 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

2. Trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc quản lý nhà nước về thủy lợi được quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15.

3. Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc quản lý nhà nước về thủy lợi được quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

Điều 5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ quản lý và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

1. Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Luật số 08/2017/QH14.

2. Doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có quyền, trách nhiệm theo quy định tại Điều 54 Luật số 08/2017/QH14.

3. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản theo hình thức công trình thủy lợi đã được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý tài sản, quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

4. Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các công trình thủy lợi thực tế doanh nghiệp đang quản lý nhưng không thuộc các trường hợp giao theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm quản lý tài sản, quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tổ chức được giao khai thác công trình thủy lợi

1. Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi do UBND tỉnh làm chủ sở hữu. Thực hiện nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Luật số 08/2017/QH14. Phương thức khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật số 08/2017/QH14.

2. UBND cấp xã giao các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý cho Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định, phương thức khai thác theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Luật số 08/2017/QH14.

3. Đối với địa phương chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở, UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật số 08/2017/QH14. UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan kịp thời thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở để khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là vị trí chuyển giao sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở; được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng.

2. Quy mô thủy lợi nội đồng được quy định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế của khu vực tưới, tiêu như sau:

a) Đối với các xã, phường miền núi nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha.

b) Đối với các xã, phường đồng bằng nhỏ hơn hoặc bằng 200 ha.

3. Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở đáp ứng điều kiện năng lực, việc mở rộng quy mô thủy lợi nội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

4. Các trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 22 Luật số 08/2017/QH14; Điều 23 Luật số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14; Điều 21 và Điều 57 Luật số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp danh mục công trình thủy lợi theo phân cấp cần thiết điều chuyển hoặc bổ sung công trình mới, Sở Nông nghiệp và

Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi tỉnh Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam, các sở, ngành và đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình để quản lý cho phù hợp với điều kiện thực tế, đúng quy định pháp luật.

c) Đôn đốc các địa phương tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn; đôn đốc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định để khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Phối hợp với UBND cấp xã đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

d) Hằng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả kiểm tra về UBND tỉnh.

đ) Hướng dẫn các đơn vị khai thác lập hồ sơ xin khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tham mưu quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. UBND cấp xã

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Giao Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tham mưu UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15, áp dụng đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn được phân cấp cho địa phương quản lý.

c) Chỉ đạo Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tham mưu thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Chương III Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và quy định pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện chức năng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị khai thác quản lý tốt công trình thủy lợi trên địa bàn cũng như xem xét để trình cơ

quan có thẩm quyền sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk; Công ty TNHH MTV thủy nông Đồng Cam

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý vốn, khai thác công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

b) Các trường hợp không xác định được vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cụ thể trong hệ thống công trình do Công ty khai thác thì Công ty và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

c) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III Nghị định số 40/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Các tổ chức, cá nhân khác

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được giao khai thác công trình thuỷ lợi có trách nhiệm quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi được giao đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III Nghị định số 40/2026/NĐ-CP và Chương V Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Đối với công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trường hợp được giao cho các tổ chức, cá nhân khác có năng lực khai thác công trình thủy lợi thì các tổ chức, cá nhân đang khai thác công trình có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ liên quan đến công trình cho tổ chức, cá nhân mới tiếp nhận trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân mới được tiếp nhận khai thác công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định này khi bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, thì các sở, ngành, UBND cấp xã và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 147/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 193/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ

Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 712/TTr-SXD ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công văn số 10289/SXD-QLXD ngày 03 tháng 11 năm 2026 và Công văn số 10693/SXD-QLXD ngày 11 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 147/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, người có thẩm quyền và đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo Quy định này, gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ;

c) Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk;

đ) Các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2. Chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền, nghĩa vụ liên quan đến các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Chương II
THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, THẨM QUYỀN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 3. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công:

a) Trừ các dự án do người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bởi điểm b khoản 17 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 và các dự án quy định tại điểm b, điểm c khoản này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản; dự án nhóm A đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; dự án nhóm B, nhóm C đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình để đầu tư.

2. Đối với dự án PPP, thẩm quyền quyết định đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh, thẩm quyền quyết định đầu tư là cá nhân hoặc người đại diện của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Trừ các trường hợp cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 32; điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; thẩm quyền thẩm định đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh được quy định như sau:

1. Đối với dự án đầu tư công:

a) Sở Xây dựng chủ trì thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; trừ các dự án, công trình quy định tại điểm đ khoản này;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và môi trường, trừ các dự án, công trình quy định tại điểm d và đ khoản này;

c) Sở Công Thương chủ trì thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp; trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng chủ trì thẩm định được quy định tại điểm a khoản này và các dự án theo quy định tại điểm d và đ khoản này;

d) Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk chủ trì thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư tại địa bàn được giao quản lý; trừ dự án, công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng do Sở Xây dựng chủ trì thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này;

đ) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư, trừ các dự án theo quy định tại điểm d khoản này;

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công:

a) Giao cơ quan theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này tổ chức thẩm định với các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư tại địa bàn được giao quản lý.

b) Giao cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15, Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư tại địa bàn được giao quản lý.

3. Đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; việc lập dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ các nguồn kinh phí sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện theo Điều 6 Quy định này.

4. Đối với dự án PPP:

a) Giao Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP cho từng dự án;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ theo chuyên ngành quản lý được quy định tại khoản 5 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP tổ chức thẩm định đối với dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; trừ dự án do Thủ tướng Chính phủ giao cho cơ quan chuyên môn thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định và dự án quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

c) Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự án. Việc phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền đối với dự án PPP được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Đối với dự án quan trọng quốc gia (trừ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư): Giao Sở Xây dựng tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi.

6. Đối với dự án đầu tư kinh doanh có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15: Giao cơ quan theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15.

7. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Thẩm quyền thẩm định đối với các hạng mục còn lại của dự án thực hiện theo quy định tại Điều này.

8. Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau hoặc các công trình chính có cùng một cấp theo quy định tại Thông tư số 34/2026/TT-BXD Quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng, thẩm quyền thẩm định được xác định theo khoản 3 Điều 33 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

9. Khi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trường hợp có phát sinh thay đổi thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đơn vị chủ trì thẩm định phải có văn bản yêu cầu chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư lập thủ tục trình điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đơn vị chủ

trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư lấy ý kiến của Sở Tài chính về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn; các cam kết, điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và các nội dung liên quan khác theo quy định tại Điều 65 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15.

10. Đối với các dự án không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này và dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật số 135/2025/QH15, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư có chuyên môn phù hợp theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này thực hiện thẩm định theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 26 Luật số 135/2025/QH15.

11. Giao chủ đầu tư thẩm định một số nội dung thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Đối với các dự án đầu tư công, dự án PPP, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công và thuộc loại dự án theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; chủ đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định.

12. Đối với dự án đầu tư kinh doanh lập thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật tại Báo cáo nghiên cứu khả thi; chủ đầu tư tổ chức thẩm định nội dung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

1. Việc thẩm định nội dung về công nghệ Dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 và các quy định của Chính phủ có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và dự án đầu tư kinh doanh có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Luật số 135/2025/QH15: Giao cơ quan theo chuyên ngành quản lý quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Quy định này chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về công nghệ trừ các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án PPP: Thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây

dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; việc lập dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ các nguồn kinh phí sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước

1. Dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng được bố trí từ vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sửa chữa khi bảo đảm nguồn vốn để thực hiện không phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Dự án sử dụng chi thường xuyên trong dự toán ngân sách cấp tỉnh

a) Dự toán kinh phí từ 500 triệu đồng đến dưới 02 tỷ đồng, cụ thể: Trường hợp dự án do các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh làm chủ đầu tư hoặc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Chủ đầu tư tổ chức lập, trình cơ quan chuyên môn theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Quy định này tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn một đơn vị hành chính cấp xã, Chủ đầu tư tổ chức lập, trình cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đầu tư dự án tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. Sau khi thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm trình người quyết định đầu tư (hoặc người được ủy quyền) phê duyệt khi bảo đảm nguồn vốn để thực hiện.

b) Dự toán kinh phí từ 02 tỷ đồng trở lên đến 20 tỷ đồng: Giao cơ quan theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Quy định này, tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khi bảo đảm nguồn vốn để thực hiện.

3. Dự án đã đầu tư xây dựng có dự toán kinh phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên đến 20 tỷ đồng được bố trí từ vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong dự toán ngân sách cấp xã: Giao cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật khi bảo đảm nguồn vốn để thực hiện.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo Điều 28 Luật số 135/2025/QH15, Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Cơ quan có thẩm quyền chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn tại khoản 1 Điều 4 Quy định này chủ trì thẩm định điều chỉnh tương ứng trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

3. Đối với các dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Thực hiện thẩm định đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Giao cơ quan theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Quy định này thẩm định điều chỉnh dự án chỉ cần

lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với các trường hợp được quy định tại điểm a khoản này đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người quyết định đầu tư.

c) Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định điều chỉnh dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với các trường hợp được quy định tại điểm a khoản này đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đầu tư dự án là người quyết định đầu tư và đối với các dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đầu tư dự án quyết định đầu tư, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh.

4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt điều chỉnh dự án do mình quyết định đầu tư.

5. Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Trong trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng, cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh phải tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài chính về thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn trước khi trình người quyết định đầu tư phê duyệt theo quy định.

6. Trường hợp điều chỉnh được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; xác định thẩm quyền thẩm định, nội dung thẩm định theo thẩm quyền của nhóm dự án sau điều chỉnh và theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

Chương III
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 8. Quy định chung về cấp giấy phép xây dựng

Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng trừ các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15 và phải thực hiện gửi thông báo khởi công xây dựng (trừ công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình xây dựng tạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) đến cơ quan được phân cấp tại khoản 4 Điều 13 Quy định này để quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15.

Điều 9. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng cho các công trình trên địa bàn tỉnh không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk cấp giấy phép xây dựng cho các công trình được đầu tư xây dựng trong phạm vi được giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép xây dựng cho công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Xác định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong một số trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Phân cấp chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng ở các khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý ở các khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng có phạm vi thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương theo chuyên ngành quản lý được quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấp thuận theo quy định.

Điều 11. Quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới và công trình đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo; thời hạn tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn được quy định tại Điều 52 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Quy mô công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn tối đa 03 tầng (không kể tầng lửng tại tầng 01 và mái che cầu thang tại sân thượng nếu có), tổng chiều cao công trình không quá 15 m, phù hợp với cảnh quan kiến trúc trong khu vực.

3. Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn được xác định phù hợp với thời hạn thực hiện quy hoạch, yêu cầu quản lý, phát triển của từng khu vực và tình hình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa xác định thời điểm thực hiện quy hoạch thì xem xét xác định thời hạn tồn tại công trình phù hợp với khả năng thực hiện quy hoạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 9 Quy định này có

trách nhiệm xác định cụ thể thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Đối với công trình xây dựng trên đất sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai thì quy mô, chiều cao, tính chất công trình và thời hạn tồn tại của công trình được xác định theo phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 12. Quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa

1. Điều kiện, quy mô, diện tích, vị trí, mục đích sử dụng đất trồng lúa để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thực hiện theo Quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện công trình chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý theo quy định tại khoản 15 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

3. Đối với công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa có phạm vi thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chấp thuận tổng mặt bằng. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương theo chuyên ngành quản lý được quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấp thuận theo quy định.

Điều 13. Quy định về quản lý trật tự xây dựng

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật số 135/2025/QH15.

2. Nội dung quản lý trật tự xây dựng thực hiện theo Điều 67 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

3. Cơ quan được phân cấp quản lý trật tự xây dựng thực hiện tiếp nhận thông báo khởi công theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15.

4. Thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng như sau

a) Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk quản lý trật tự xây dựng đối với tất cả các công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý đối với các nội dung cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều này, trừ các công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình xây dựng tạm theo quy định tại khoản 7 Điều 73 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng đối với tất cả các công trình trên địa bàn quản lý, trừ các công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều này

và công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình xây dựng tạm theo quy định tại khoản 7 Điều 73 Nghị định 217/2026/NĐ-CP.

5. Quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng

a) Trường hợp công trình vi phạm là công trình thuộc đối tượng do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình vi phạm có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản về Sở Xây dựng để biết và hướng dẫn (nếu có); Sở Xây dựng xem xét, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình xử lý vi phạm. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính vượt thẩm quyền xử phạt của mình, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình vi phạm có trách nhiệm tổ chức lập biên bản vi phạm hành chính, kịp thời chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định pháp luật.

b) Đối với khu vực thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk: Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk chịu trách nhiệm chủ trì kiểm tra, theo dõi trật tự xây dựng và thực hiện các nội dung quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại Điều 47 Luật số 135/2025/QH15 và Điều 67 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với các công trình xây dựng trong phạm vi được giao quản lý. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk có trách nhiệm tổ chức lập biên bản vi phạm hành chính, kịp thời chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định pháp luật.

c) Trường hợp công trình xây dựng nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công trình xây dựng phối hợp kiểm tra, thực hiện quản lý trật tự xây dựng theo quy định. Trường hợp phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định tại điểm d, đ, e khoản này;

d) Trường hợp công trình xây dựng có vi phạm có phần diện tích xây dựng tại đơn vị hành chính cấp xã nào lớn nhất thì Ủy ban nhân dân cấp xã đó chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk *(trường hợp công trình xây dựng trên địa bàn do Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk quản lý)* và các Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại xử lý theo thẩm quyền.

đ) Trường hợp công trình xây dựng có vi phạm nằm từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên có phần diện tích xây dựng tại đơn vị hành chính cấp xã bằng nhau; Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao một Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại thực hiện quản lý trật tự xây dựng theo quy định.

e) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều công trình, giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công trình xây dựng có vi phạm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại xử lý theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 9 Quy định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo đúng thẩm quyền đã quy định; niêm yết công khai quy trình, thủ tục cấp giấy phép xây dựng tại nơi tiếp nhận hồ sơ; công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định; báo cáo định kỳ công tác cấp giấy phép xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư xây dựng công trình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính hợp pháp của các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và hồ sơ cung cấp cho các đơn vị chức năng quản lý trật tự xây dựng, chất lượng công trình xây dựng; có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công xây dựng để tổ chức, cá nhân theo dõi và giám sát theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy định này;

b) Triển khai, tập huấn việc cấp giấy phép xây dựng gắn với công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trên địa bàn tỉnh;

c) Sau khi tiếp nhận báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan kiểm tra việc thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng; đình chỉ xây dựng, thu hồi giấy phép xây dựng theo thẩm quyền;

d) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng tại các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan khi buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý kịp thời theo quy định;

đ) Tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết đối với những trường hợp vượt thẩm quyền hoặc xin ý kiến các Bộ, ngành có liên quan trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc theo đề nghị của các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh;

e) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo cáo định kỳ công tác cấp giấy phép xây dựng về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về xây dựng thuộc phạm vi, địa bàn quản lý;

b) Chỉ đạo công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện, báo cáo kịp thời khi phát sinh các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng thuộc địa bàn, phạm vi quản lý theo phân cấp đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý khi có đề nghị;

c) Có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của chủ đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu cho Sở Xây dựng về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát quy hoạch thuộc địa bàn quản lý, xác định vùng quy hoạch chưa có điều kiện triển khai thực hiện để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn;

b) Tăng cường công tác tổ chức và đào tạo đội ngũ công chức có năng lực chuyên môn để thực hiện tốt công tác cấp giấy phép xây dựng tại địa phương;

c) Có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của chủ đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15;

d) Đối với công trình thuộc đối tượng không phải có giấy phép xây dựng: kiểm tra việc đáp ứng điều kiện không phải có giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật số 135/2025/QH15; sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch được sử dụng làm cơ sở lập dự án; kiểm tra sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế xây dựng tại Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định;

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý theo phân cấp; chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh hành vi vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn; giám sát việc ngừng thi công, áp dụng các biện pháp cần thiết buộc dừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức lập hồ sơ và thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn do mình quản lý khi có văn bản yêu cầu;

e) Xem xét, xử lý trách nhiệm cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng nhưng buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý kịp thời hoặc có dấu hiệu dung túng bao che hành vi vi phạm theo quy định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp vượt thẩm quyền);

g) Báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu gửi Sở Xây dựng về công tác cấp giấy phép xây dựng và tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn;

h) Thực hiện chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng ở các khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch.

6. Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng

a) Chủ đầu tư thông báo khởi công xây dựng đến cơ quan được quy định tại khoản 4 Điều 13 Quy định này trước thời điểm khởi công ít nhất 03 ngày làm việc. Đối với công trình xây dựng nằm trên hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, thực hiện gửi thông báo khởi công xây dựng đến tất cả Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình xây dựng. Đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn quản lý của Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk, thực hiện gửi thông báo khởi công xây dựng đến Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình xây dựng.

b) Trong quá trình thi công xây dựng công trình, nếu chủ đầu tư điều chỉnh thiết kế nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh giấy phép xây dựng được quy định tại Điều 63 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, phải thông báo cho cơ quan được quy định tại khoản 4 Điều 13 Quy định này để quản lý theo quy định;

c) Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương IV
QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 15. Công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Đối với hệ thống định mức xây dựng: Giao Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức dự toán cho các công tác xây dựng trên địa bàn tỉnh nhưng chưa được Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành.

2. Giao Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố suất vốn đầu tư xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình tại địa phương chưa được Bộ Xây dựng công bố hoặc đã được công bố nhưng chưa phù hợp.

3. Giao Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng trên địa bàn tỉnh và chỉ số giá xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP.

4. Giao Sở Xây dựng tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh trên cơ sở phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn (gồm các chỉ số giá quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP) và công bố, đồng thời gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

Điều 16. Công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (bao gồm cả dự án dừng theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư)

1. Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán, trừ các dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phòng chuyên môn có chức năng về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Các cơ quan, đơn vị tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hằng năm theo quy định của pháp luật về quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán và các văn bản hướng dẫn.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án do mình quyết định đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư kinh doanh không thuộc phạm vi bắt buộc áp dụng Nghị định số 193/2026/NĐ-CP quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án, việc quyết toán thực hiện theo pháp luật áp dụng đối với nguồn vốn của dự án; tổ chức, cá nhân có liên quan có thể áp dụng Nghị định số 193/2026/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

6. Đối với dự án PPP, thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xử lý chuyển tiếp

1. Về cấp giấy phép xây dựng

a) Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng tiếp tục thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng cho các công trình đã tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với các dự án, công trình đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) cấp giấy phép xây dựng mà phải điều chỉnh giấy phép xây dựng, giao Ủy ban nhân dân cấp xã điều chỉnh giấy phép xây dựng; trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc không phù hợp với cấp công trình được giao tại khoản 3 Điều 9 Quy định này, giao Sở Xây dựng điều chỉnh giấy phép xây dựng.

2. Về quản lý trật tự xây dựng

Thực hiện theo quy định này (kể cả đối với các công trình xây dựng đã khởi công trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành).

3. Các dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư trước khi Quy định này có hiệu lực, nhưng chưa hoàn thành, chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng; trường hợp dự án nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp tục triển khai và hoàn thành dự án.

4. Công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

a) Trường hợp dự án trước đây thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

b) Trường hợp dự án trước đây thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp xã quản lý: Phòng chuyên môn có chức năng về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

5. Dự án đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành và đủ điều kiện thẩm định nhưng chưa có thông báo kết quả thẩm định thì cơ quan chuyên môn về xây dựng tiếp tục thẩm định theo quy định. Trường hợp chưa có thông báo kết quả thẩm định mà có thay đổi về cơ quan chủ trì thẩm định theo Quy định này thì việc triển khai các bước tiếp theo thực hiện theo Quy định này. Trường hợp đã có thông báo kết quả thẩm định nhưng chưa có Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh theo thông báo kết quả thẩm định mà có thay đổi về người quyết định đầu tư thì chủ đầu tư trình cơ quan chủ trì thẩm định và triển khai các bước tiếp theo theo Quy định này.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ, dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo quy định thì các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 148/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 519/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định kèm Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/2026/QĐ-UBND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và chủ khoản viện trợ trong quá trình tiếp nhận, quản lý, sử dụng khoản viện trợ.

2. Các nội dung về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh khoản viện trợ và các nội dung khác không được quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh.

2. Chủ khoản viện trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆN TRỢ

Điều 3. Tổ chức thực hiện và quản lý khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ tổ chức thực hiện và sử dụng khoản viện trợ theo

quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, văn kiện khoản viện trợ và quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng khoản viện trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, nội dung và tiến độ được phê duyệt.

2. Trong quá trình thực hiện, chủ khoản viện trợ phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để quản lý, sử dụng khoản viện trợ; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết.

3. Việc điều chỉnh khoản viện trợ đã được phê duyệt thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc ký kết, thực hiện thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ và tổ chức các hoạt động có yếu tố nước ngoài trong quá trình thực hiện khoản viện trợ phải tuân thủ quy định về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh và quy định pháp luật có liên quan.

5. Chủ khoản viện trợ thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình tiếp nhận, thực hiện, quản lý và sử dụng khoản viện trợ theo quy định; gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quản lý tài chính và tài sản hình thành từ viện trợ

1. Việc quản lý tài chính đối với khoản viện trợ thực hiện theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP, pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn đối ứng thực hiện theo quyết định phê duyệt khoản viện trợ, khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật.

3. Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng, hạch toán, bàn giao và xử lý tài sản hình thành từ khoản viện trợ thực hiện theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc mở tài khoản, kiểm soát chi, thanh toán, hạch toán, ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và quy định có liên quan tại Kho bạc Nhà nước.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Sở Tài chính là cơ quan đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

1. Làm đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý, theo

dõi, tổng hợp tình hình tiếp nhận, thực hiện và sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 313/2025/NĐ-CP; làm đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tham gia ý kiến đối với khoản viện trợ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp tình hình quản lý tài chính, sử dụng, giải ngân, quyết toán và quản lý tài sản đối với các khoản viện trợ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Tổng hợp nhu cầu vốn đối ứng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện các khoản viện trợ; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật.

5. Xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu về các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh; theo dõi tình hình tiếp nhận, tiến độ thực hiện, sử dụng và giải ngân đối với các khoản viện trợ dưới hình thức dự án, phi dự án.

6. Chủ trì tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

7. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng viện trợ; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

8. Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy chế; định kỳ rà soát, đánh giá tình hình thực hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế khi cần thiết.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành các nội dung liên quan đến quản lý và sử dụng viện trợ;

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền;

c) Phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến hoạt động đối ngoại trong khuôn khổ khoản viện trợ theo quy định.

2. Công an tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

a) Phối hợp cho ý kiến đối với khoản viện trợ khi được đề nghị;

b) Phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của tổ

chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc triển khai khoản viện trợ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thực hiện khoản viện trợ theo thẩm quyền.

3. Sở Dân tộc và Tôn giáo, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp tham gia ý kiến, theo dõi, đánh giá các vấn đề liên quan đến lĩnh vực dân tộc, tôn giáo trong quá trình thực hiện khoản viện trợ.

4. Các sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

a) Phối hợp với Sở Tài chính, chủ khoản viện trợ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tiếp nhận, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát khoản viện trợ thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Tham gia ý kiến đối với khoản viện trợ khi được đề nghị; chịu trách nhiệm về nội dung thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Chủ động giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền và kịp thời báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi địa bàn quản lý:

a) Phối hợp với Sở Tài chính, chủ khoản viện trợ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai khoản viện trợ trên địa bàn.

b) Nắm tình hình, phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động liên quan đến khoản viện trợ trên địa bàn theo quy định;

c) Kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ khoản viện trợ

1. Quản lý, sử dụng khoản viện trợ và vốn đối ứng (nếu có) đúng mục đích, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật.

2. Thực hiện chế độ kế toán, quyết toán, quản lý tài sản và lưu trữ hồ sơ liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về tình hình tiếp nhận, thực hiện, quản lý và sử dụng khoản viện trợ; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin, số liệu báo cáo.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện khoản viện trợ; thực hiện các kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết trong quá trình thực hiện khoản viện trợ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Sở Tài chính chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy chế; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản đến Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 9. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo văn bản mới. Khi phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 149/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1093/TTr-SNV ngày 24 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và danh mục được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và danh mục được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người lao động, người quản lý doanh nghiệp tham gia thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công; doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công và thanh toán kinh phí thực hiện sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$)

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Địa bàn thuộc vùng III: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) bằng 0,7 (không phẩy bảy).

2. Địa bàn thuộc vùng IV: Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) bằng 0,5 (không phẩy năm).

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương

Sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện phát sinh trên địa bàn vùng nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) của vùng đó. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công do một doanh nghiệp thực hiện phát sinh trên nhiều địa bàn khác nhau thì sản phẩm, dịch vụ công thực hiện phát sinh trên địa bàn vùng nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của vùng đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức đã ký hợp đồng triển khai sản phẩm, dịch vụ theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu tại Biểu 02 Phụ lục I và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, trong đó xác định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương khác với nội dung quy định tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn hợp đồng.

4. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc bị thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ; Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 150/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 153/TTr-SCT ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công văn số 4254/SCT-QLTM ngày 15 tháng 10 năm 2026 và Công văn số 4560/SCT-QLTM ngày 02 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2026.

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định giờ bán hàng, các

trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giờ bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu; quy định các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý kinh doanh xăng dầu.

2. Thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu (gọi tắt là Doanh nghiệp).

3. Các cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, Giấy tiếp nhận thông báo bán lẻ xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giờ bán hàng

1. Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu chủ động xác định giờ bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và điều kiện kinh doanh của đơn vị.

2. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải duy trì thời gian bán hàng tối thiểu 12 giờ trong một ngày, bao gồm cả ngày thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ, tết, trừ trường hợp tạm dừng bán hàng theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

3. Khuyến khích các cửa hàng bán lẻ xăng dầu mở cửa phục vụ người dân với số giờ nhiều hơn hoặc bán hàng 24/24 giờ nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và bảo đảm nguồn cung xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Đăng ký giờ bán hàng

1. Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có trách nhiệm đăng ký giờ bán hàng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của Doanh nghiệp với Sở Công Thương theo Quy định này.

2. Sở Công Thương tiếp nhận đăng ký giờ bán hàng, theo dõi tình hình hoạt động của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện.

3. Khi có thay đổi về giờ bán hàng đã đăng ký, Doanh nghiệp phải thông báo trước ít nhất 03 ngày làm việc đến Sở Công Thương, nhưng phải bảo đảm giờ bán hàng tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

Điều 5. Niêm yết giờ bán hàng

1. Doanh nghiệp đã đăng ký giờ bán hàng có trách nhiệm thực hiện niêm yết giờ bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của mình theo đúng thời gian đã đăng ký, các cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải niêm yết thời gian bán hàng rõ ràng, cụ thể và đặt tại nơi dễ nhận thấy trong phạm vi cửa hàng.

2. Trường hợp thay đổi giờ bán hàng phải đồng thời thay đổi nội dung niêm yết ngay khi áp dụng giờ bán mới.

Điều 6. Các trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Các trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu gồm:

a) Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, thời gian tạm dừng không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày thông báo tạm dừng bán hàng.

b) Chỉ ngừng bán hàng sau khi được Sở Công Thương chấp thuận bằng văn bản, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng (cháy nổ, lũ lụt, hoặc đã nỗ lực áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng không thể duy trì việc bán hàng).

c) Các trường hợp tạm dừng bán hàng khác khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần kéo dài thời gian tạm dừng phải gửi văn bản thông báo kéo dài thời gian tạm dừng và nêu rõ lý do theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Quy định này.

Điều 7. Thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu bị thu hồi trong các trường hợp:

1. Doanh nghiệp không tiếp tục hoạt động kinh doanh xăng dầu và có văn bản gửi Sở Công Thương đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp cho Doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp vi phạm quy định về điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu và không khắc phục vi phạm trong thời gian chín mươi (90) ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Doanh nghiệp đang bị xử lý vi phạm mà tái phạm quy định về đảm bảo số lượng, chất lượng xăng dầu lưu thông trên thị trường và quy phạm pháp luật về chất lượng.

Điều 8. Quy trình thực hiện tạm dừng bán hàng

1. Đối với những trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Quy định này:

a) Chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi tạm dừng bán hàng, Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tạm dừng bán hàng theo Quy định này trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do và thời gian tạm dừng bán hàng.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, kiểm tra lý do tạm dừng bán hàng và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do và gửi cho Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

2. Đối với những trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy định này:

Trường hợp dừng bán hàng vì lý do sự cố hoặc bất khả kháng (cháy nổ, lũ lụt hoặc đã nổ lực áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng không thể duy trì việc bán hàng), Doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Công Thương trong thời gian sớm nhất có thể.

3. Đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 6 Quy định này:

Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thực hiện tạm dừng bán hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và có trách nhiệm thông

báo việc tạm dừng bán hàng đến Sở Công Thương, đồng thời thực hiện các yêu cầu có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy định này:

Trường hợp Doanh nghiệp kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng đã thông báo với Sở Công Thương, Doanh nghiệp có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng theo Quy định này trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do việc kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng.

5. Trường hợp tạm dừng bán hàng, cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm niêm yết, thông báo tại cửa hàng các nội dung gồm: lý do tạm dừng bán hàng; thời gian bắt đầu tạm dừng; thời gian dự kiến hoạt động trở lại và số điện thoại liên hệ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan và địa phương có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện Quy định này. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường theo dõi kiểm tra, giám sát việc thực hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Gửi quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đến Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk biết, phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát, xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Thông báo đến các Ủy ban nhân dân các xã, phường biết việc đăng ký giờ bán hàng và thông báo tạm dừng bán hàng của các doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

4. Tổng hợp, báo cáo định kỳ 06 tháng/lần tình hình thực hiện Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền theo quy định, phối hợp với Sở Công Thương tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Thông báo đến Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn biết, thực hiện tốt Quy định này; phối hợp kiểm tra việc thực hiện niêm yết thời gian bán hàng tại địa phương.

3. Kiểm tra, ghi nhận và thông báo kịp thời cho Sở Công Thương khi phát hiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tự ý đóng cửa, găm hàng, ngừng bán hàng hoặc giảm thời gian bán hàng không đúng quy định.

4. Theo dõi, giám sát, báo cáo về Sở Công Thương tình hình thực hiện Quy định này định kỳ 6 tháng (trước ngày 25 tháng 6 hằng năm) và cả năm (trước ngày 25 tháng 12 hằng năm).

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Thực hiện nghiêm Quy định này:

a) Duy trì đầy đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu.

b) Không tự ý ngừng bán hàng trái quy định.

c) Chấp hành việc kiểm tra theo quy định của cơ quan nhà nước.

2. Định kỳ hằng năm và đột xuất theo yêu cầu, báo cáo với Sở Công Thương về việc thực hiện thời gian bán hàng đã đăng ký và các trường hợp tạm dừng nếu có.

Điều 12. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất (nếu có yêu cầu), trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và khi có nội dung liên quan các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổng hợp tình hình thực hiện quy định về giờ bán hàng, các trường hợp tạm dừng bán hàng và việc thông báo trước khi tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp với tình hình thực tế./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn